

CÔNG TY TNHH  
CHỨNG KHOÁN ACB

Số: ~~49.1~~/CV-ACBS.23

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam;
- Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Tên tổ chức: **Công ty TNHH Chứng khoán ACB**
  - Mã chứng khoán:
  - Địa chỉ trụ sở chính: *Tầng 3 Tòa nhà Léman Luxury, số 117 Nguyễn Đình Chiểu, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP Hồ Chí Minh*
  - Điện thoại: (028) 7300 7000
  - Fax: (028) 7300 3751
  - Người thực hiện công bố thông tin: *Đỗ Thị Ngọc Hạnh*
- Chức vụ: Trưởng Phòng Kiểm soát Nội bộ
- Loại thông tin công bố :  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố**

- Công ty TNHH Chứng khoán ACB (ACBS) công bố các Báo cáo đã được soát xét bởi KPMG cụ thể như sau:
  - Báo cáo tài chính riêng bán niên năm 2023 và báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2023 đã được soát xét;
  - Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN thay đổi trên 10% tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bán niên năm 2023 đã được soát xét so với bán niên năm 2022.
  - Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN bán niên năm 2023 có lãi; chuyển từ lỗ bán niên năm 2022 sang lãi bán niên năm 2023.
  - Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2023 đã được soát xét.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 11/08/2023 tại đường dẫn: <http://acbs.com.vn>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Đại diện tổ chức**  
**Người UO CBTT**



**Đỗ Thị Ngọc Hạnh**



**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2023



**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thông tin về Công ty**

<b>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số</b>	0302030508 0302030508	ngày 29 tháng 6 năm 2000 ngày 17 tháng 11 năm 2022
--	--------------------------	---

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

<b>Giấy phép Thành lập và Hoạt động số</b>	06/GPHĐKD 56/2001/UBCK-QLKD 71/UBCK-GPĐCCTCK 77/UBCK-GPĐCCTCK 105/UBCK-GPĐCCTCK 464/QĐ-UBCK 150/UBCK-GP 271/UBCK-GP 115/GPĐC-UBCK 13/GPĐC-UBCK 18/GPĐC-UBCK 26/GPĐC-UBCK 45/GPĐC-UBCK 63/GPĐC-UBCK 101/GPĐC-UBCK	ngày 29 tháng 6 năm 2000 ngày 21 tháng 9 năm 2001 ngày 6 tháng 9 năm 2007 ngày 1 tháng 10 năm 2007 ngày 14 tháng 1 năm 2008 ngày 7 tháng 7 năm 2008 ngày 4 tháng 9 năm 2008 ngày 4 tháng 11 năm 2009 ngày 3 tháng 10 năm 2012 ngày 13 tháng 6 năm 2014 ngày 11 tháng 8 năm 2014 ngày 11 tháng 7 năm 2017 ngày 21 tháng 6 năm 2021 ngày 3 tháng 8 năm 2022 ngày 24 tháng 10 năm 2022
--	--	---

Giấy phép Thành lập và Hoạt động đầu tiên và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

<b>Hội đồng Thành viên</b>	Ông Đỗ Minh Toàn Nguyễn Đức Thái Hân Ông Huỳnh Duy Sang Ông Trịnh Bảo Quốc  Ông Nguyễn Thành Long	Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên Thành viên (từ ngày 7 tháng 8 năm 2023) Thành viên (đến ngày 7 tháng 8 năm 2023)
----------------------------	--	---

<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Nguyễn Đức Hoàn Ông Hoàng Công Nguyễn Vũ Ông Huỳnh Duy Sang	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Giám đốc Tài chính (đến ngày 11 tháng 1 năm 2023)
--------------------------	---	--

<b>Người đại diện theo pháp luật</b>	Ông Đỗ Minh Toàn	Chủ tịch Hội đồng thành viên
--------------------------------------	------------------	------------------------------

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thông tin về Công ty (tiếp theo)**

**Trụ sở đăng ký**

**Trụ sở chính**

Tầng 3 Tòa nhà Léman Luxury,  
Số 117 Nguyễn Đình Chiểu  
Phường Võ Thị Sáu, Quận 3  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Chi nhánh Chợ lớn**

321 - 323 Trần Phú  
Phường 8, Quận 5  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Chi nhánh Trương Định**

107N Trương Định  
Phường Võ Thị Sáu, Quận 3  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Phòng giao dịch  
Nguyễn Thị Minh Khai**

442 Nguyễn Thị Minh Khai  
Phường 5, Quận 3  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Chi nhánh Cách Mạng Tháng 8**

197A-197B-197C-197/1 Cách Mạng Tháng Tám  
Phường 4, Quận 3  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Chi nhánh Mạc Đĩnh Chi**

Lầu 2, Lầu 3 số 41 Mạc Đĩnh Chi  
Phường Đa Kao, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Chi nhánh Hà Nội**

10 Phan Chu Trinh  
Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm  
Thành phố Hà Nội  
Việt Nam

**Chi nhánh Hải Phòng**

15 Hoàng Diệu  
Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng  
Thành phố Hải Phòng  
Việt Nam

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thông tin về Công ty (tiếp theo)**

<b>Chi nhánh Đà Nẵng</b>	218 Bạch Đằng Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu Thành phố Đà Nẵng Việt Nam
<b>Chi nhánh Khánh Hòa</b>	80 Quang Trung Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang Tỉnh Khánh Hòa Việt Nam
<b>Chi nhánh Vũng Tàu</b>	111 Hoàng Hoa Thám Phường 2, Thành phố Vũng Tàu Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu Việt Nam
<b>Chi nhánh Cần Thơ</b>	17 - 19 Nam Kỳ Khởi Nghĩa Phường Tân An, Quận Ninh Kiều Thành phố Cần Thơ Việt Nam
<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH KPMG Việt Nam

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán ACB (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty và công ty con (được gọi chung là “ACBS”) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 7 đến trang 60 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của ACBS tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của ACBS cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám Công ty đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc   
  
Ông Nguyễn Đức Hoàn  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2023



KPMG Limited Branch  
10th Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **Kính gửi Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("Công ty") và công ty con (được gọi chung là "ACBS"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của ACBS cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 10 tháng 8 năm 2023, được trình bày từ trang 7 đến trang 60.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.*

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.





### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty TNHH Chứng khoán ACB và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 23-01-00321-23-2



Nelson Rodriguez Casihan  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 2225-2023-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Trần Đình Vinh  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0339-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2023

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023**

**Mẫu B01a - CTCK/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>		<b>7.095.806.981.471</b>	<b>5.458.789.423.911</b>
<b>I</b>	<b>Tài sản tài chính ("TSTC")</b>		<b>7.074.929.394.098</b>	<b>5.426.933.077.458</b>
1	Tiền và các khoản tương đương tiền		152.376.647.499	576.035.296.481
1.1	Tiền		152.376.647.499	151.035.296.481
1.2	Các khoản tương đương tiền		-	425.000.000.000
2	Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		754.170.763.316	488.694.834.569
3	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		2.617.957.986.191	2.361.393.479.452
4	Các khoản cho vay		3.596.043.339.648	2.047.936.817.727
5	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp		(116.201.707.144)	(116.201.756.693)
6	Các khoản phải thu		34.905.753.371	49.997.396.970
6.1	Phải thu từ bán tài sản tài chính		-	543.937.000
6.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ TSTC		34.905.753.371	49.453.459.970
6.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		50.000	50.000
6.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		34.905.703.371	49.453.409.970
7	Trả trước cho người bán ngắn hạn		31.194.518.555	16.253.263.672
8	Phải thu các dịch vụ cung cấp		4.903.900.117	3.451.220.747
9	Các khoản phải thu khác		877.285.525	671.617.513
10	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu		(1.299.092.980)	(1.299.092.980)
<b>II</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>20.877.587.373</b>	<b>31.856.346.453</b>
1	Tạm ứng		1.573.047.600	295.789.728
2	Chi phí trả trước ngắn hạn		9.781.808.085	5.520.253.311
3	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		44.000.000	44.000.000
4	Thuế GTGT được khấu trừ		624.640.105	926.623.643
5	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		1.898.363.488	18.108.548.213
6	Tài sản ngắn hạn khác		6.955.728.095	6.961.131.558

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B01a – CTCK/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	<b>200</b>		<b>195.769.717.250</b>	<b>190.799.517.826</b>
<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>67.320.280.000</b>	<b>61.920.280.000</b>
1 Các khoản đầu tư	212		67.320.280.000	61.920.280.000
1.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	212.1	14(a)	5.400.000.000	-
1.2 Đầu tư khác	212.4	14(b)	61.920.280.000	61.920.280.000
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>70.681.201.872</b>	<b>75.798.879.992</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	15	59.594.514.355	63.614.354.151
Nguyên giá	222		144.393.591.255	140.690.048.053
Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(84.799.076.900)	(77.075.693.902)
2 Tài sản cố định vô hình	227	16	11.086.687.517	12.184.525.841
Nguyên giá	228		58.075.794.611	56.769.643.611
Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(46.989.107.094)	(44.585.117.770)
<b>III Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>	<b>17</b>	<b>4.750.000.000</b>	<b>2.030.640.000</b>
<b>IV Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>53.018.235.378</b>	<b>51.049.717.834</b>
1 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		6.937.962.100	6.937.962.100
2 Chi phí trả trước dài hạn	252		11.070.498.304	9.099.092.677
3 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	254	18(a)	20.000.000.000	20.000.000.000
4 Tài sản dài hạn khác	255	18(b)	15.009.774.974	15.012.663.057
4.1 Tiền nộp Quỹ Bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh	255.1		15.009.774.974	15.012.663.057
<b>TỔNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>7.291.576.698.721</b>	<b>5.649.588.941.737</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B01a – CTCK/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
<b>C NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>		<b>2.914.314.981.790</b>	<b>1.477.325.885.489</b>
<b>I Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.914.301.981.790</b>	<b>1.477.312.885.489</b>
1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		2.745.834.000.000	1.342.964.000.000
1.1 Vay ngắn hạn	312	19	2.745.834.000.000	1.342.964.000.000
3 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	20	77.387.092.288	38.909.146.263
4 Phải trả người bán ngắn hạn	320	21	3.238.417.288	4.061.971.429
5 Người mua trả trước ngắn hạn	321		187.000.000	187.000.000
6 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	22	44.449.581.568	16.745.278.519
7 Phải trả người lao động	323		19.466.191.648	29.474.369.763
8 Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		311.049.734	165.264.179
9 Chi phí phải trả ngắn hạn	325	23	16.178.114.347	43.626.730.207
10 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	329		7.250.534.917	1.179.125.129
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>13.000.000</b>	<b>13.000.000</b>
1 Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		13.000.000	13.000.000
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>4.377.261.716.931</b>	<b>4.172.263.056.248</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>4.377.261.716.931</b>	<b>4.172.263.056.248</b>
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	24	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
2 Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		147.729.332.606	147.729.332.606
3 Quỹ dự phòng tài chính	415		168.979.231.821	168.979.231.821
4 Lợi nhuận chưa phân phối	417		1.060.553.152.504	855.554.491.821
4.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		1.150.256.364.855	1.047.234.722.488
4.2 Lỗ chưa thực hiện	417.2		(89.703.212.351)	(191.680.230.667)
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>7.291.576.698.721</b>	<b>5.649.588.941.737</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB****Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B01a – CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2023 VND</b>	<b>1/1/2023 VND</b>		
<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY</b>						
2		Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ (Số lượng)	002	25(a)	4.050.094	4.050.094
8		TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của Công ty	008	25(b)	518.973.851.000	316.564.246.000
9		TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty	009		1.920.000	1.920.000
10		TSTC chờ về của Công ty	010	25(c)	50.305.251.000	2.330.993.000
12		TSTC chưa lưu ký tại VSD	012		1.750.000	1.750.000
14		Chứng quyền (Số lượng)	014		92.610.900	25.937.400
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>						
1		TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		30.394.933.782.200	28.923.832.607.800
		<i>a. TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1		27.813.717.539.200	26.444.658.167.800
		<i>b. TSTC hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2		75.073.370.000	104.382.900.000
		<i>c. TSTC giao dịch cầm cố</i>	021.3		1.404.360.760.000	1.471.240.760.000
		<i>d. TSTC phong tỏa</i>	021.4		723.930.770.000	724.029.060.000
		<i>e. TSTC chờ thanh toán</i>	021.5		377.851.343.000	179.521.720.000
2		TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		1.710.069.040.000	202.539.360.000
		<i>a. TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1		1.685.219.310.000	171.305.060.000
		<i>b. TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	022.2		24.849.730.000	31.234.300.000
3		TSTC chờ về của Nhà đầu tư	023		401.753.115.000	176.002.526.000
5		TSTC chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024b		28.509.045.790.000	36.639.045.790.000
7		Tiền gửi của khách hàng	026		833.322.537.593	596.123.819.659
7.1		Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	027		561.856.095.083	486.213.228.742
7.1.1		Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSD	027.1		37.012.230.148	34.346.320.080
7.2		Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		171.920.195.170	72.813.399.820
7.4		Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		62.534.017.192	2.750.871.017

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B01a – CTCK/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	<b>Mã</b>	<b>Thuyết</b>	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>	
	<b>số</b>	<b>minh</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	
8		Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031	598.868.325.231	520.559.548.822
8.1		Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031.1	598.868.314.968	520.559.539.271
8.2		Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031.2	10.263	9.551
9		Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032	11.187.299	4.047.299
12		Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	62.522.829.893	2.746.823.718

Ngày 10 tháng 8 năm 2023

Người lập:



Bà Phạm Thị Sanh  
Kế toán tổng hợp

Người soát xét:



Ông Võ Văn Vân  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Nguyễn Đức Hoàn  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**

Mẫu B02a – CTCK/HN

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
<b>I DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
1.1 Lãi từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	01		273.076.440.139	208.276.149.309
a. Lãi bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL	01.1	26(a)	57.790.394.858	166.403.414.573
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	01.2	26(b)	208.071.428.592	114.968.952.538
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	01.3	26(c)	9.143.217.681	11.010.952.898
d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	01.4	26(b)	(1.928.600.992)	(84.107.170.700)
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	02	26(c)	83.801.946.578	44.329.998.274
1.4 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	26(c)	133.132.574.957	199.152.543.415
1.5 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	26(d)	124.799.116.032	221.320.335.363
1.6 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	26(d)	7.635.578.867	3.900.621.139
1.7 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	26(d)	1.000.000.000	41.263.636
1.8 Thu nhập hoạt động khác	11	26(d)	1.155.498.851	700.896.970
<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>	<b>20</b>		<b>624.601.155.424</b>	<b>677.721.808.106</b>
<b>II CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.1 Lỗ từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	21		146.159.224.483	380.574.536.661
a. Lỗ bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL	21.1	26(a)	41.953.815.199	211.115.382.290
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	21.2	26(b)	98.026.755.384	306.896.402.971
c. Chi phí giao dịch mua các TSTC theo FVTPL	21.3		39.600.000	17.699.700
d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	21.4	26(b)	6.139.053.900	(137.454.948.300)
2.2 Chi phí dự phòng các khoản cho vay và phải thu và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	27	61.923.456.105	102.746.564.505
2.3 Chi phí hoạt động tự doanh	26		6.310.769.320	6.048.112.566
2.4 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	28	102.273.961.188	137.107.106.941
2.5 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		5.532.741.538	5.271.921.118
2.6 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		1.491.631.872	1.801.318.946
2.7 Chi phí các dịch vụ khác	32		525.604.954	328.000.601
<b>Cộng chi phí hoạt động</b>	<b>40</b>		<b>324.217.389.460</b>	<b>633.877.561.338</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023  
(tiếp theo)**

**Mẫu B02a – CTCK/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
<b>III DOANH THU TÀI CHÍNH</b>				
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		13.223.698	123.622.660
3.2 Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42		2.154.789.055	1.689.298.666
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>50</b>		<b>2.168.012.753</b>	<b>1.812.921.326</b>
<b>IV CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>				
4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		292.500	452.700
<b>Cộng chi phí tài chính</b>	<b>60</b>		<b>292.500</b>	<b>452.700</b>
<b>V CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>61</b>		<b>2.590.484.195</b>	<b>543.436.406</b>
<b>VI CHI PHÍ QUẢN LÝ</b>	<b>62</b>	<b>29</b>	<b>45.341.281.941</b>	<b>55.805.595.705</b>
<b>VII KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b> (70 = 20 - 40 + 50 - 60 - 61 - 62)	<b>70</b>		<b>254.619.720.081</b>	<b>(10.692.316.717)</b>
<b>VIII THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				
8.1 Thu nhập khác	71		40.807.189	1.621.147.445
8.2 Chi phí khác	72		82.567.133	13.766.946
<b>Kết quả hoạt động khác</b> (80 = 71 - 72)	<b>80</b>		<b>(41.759.944)</b>	<b>1.607.380.499</b>
<b>IX TỔNG LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80) (MANG SANG TRANG SAU)</b>	<b>90</b>		<b>254.577.960.137</b>	<b>(9.084.936.218)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*



**Công ty TNHH Chứng khoán ACB****Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023  
(tiếp theo)****Mẫu B02a – CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		
			30/6/2023 VND	30/6/2022 VND	
<b>IX</b>		<b>TỔNG LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80) (MANG TỬ TRANG TRƯỚC SANG)</b>	<b>90</b>	<b>254.577.960.137</b>	<b>(9.084.936.218)</b>
9.1		Lợi nhuận đã thực hiện	91	152.600.941.821	129.494.736.615
9.2		Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	92	101.977.018.316	(138.579.672.833)
<b>X</b>		<b>CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>	<b>49.579.299.454</b>	<b>312.712.466</b>
10.1		Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	49.579.299.454	312.712.466
<b>XI</b>		<b>LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 – 100)</b>	<b>200</b>	<b>204.998.660.683</b>	<b>(9.397.648.684)</b>
<b>XII</b>		<b>THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>	<b>300</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Ngày 10 tháng 8 năm 2023

Người lập:

Bà Phạm Thị Sanh  
Kế toán tổng hợp

Người soát xét:

Ông Võ Văn Vân  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Ông Nguyễn Đức Hoàn  
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023  
(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B03b – CTCK/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
<b>I LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1 Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế TNDN</b>	<b>01</b>	<b>254.577.960.137</b>	<b>(9.084.936.218)</b>
<b>2 Điều chỉnh cho các khoản</b>	<b>02</b>	<b>(19.837.160.353)</b>	<b>67.348.148.669</b>
Khấu hao và phân bổ	03	11.187.213.868	5.430.431.038
Các khoản dự phòng	04	(49.549)	30.049.279
Chi phí lãi vay	06	61.923.502.476	99.096.576.351
Lãi từ hoạt động đầu tư	07	(83.804.609.467)	(44.602.725.547)
Dự thu tiền lãi	08	(9.143.217.681)	7.393.817.548
<b>3 Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>	<b>10</b>	<b>104.165.809.284</b>	<b>169.441.454.671</b>
Lỗ từ đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	11	104.165.809.284	169.441.454.671
<b>4 Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>	<b>18</b>	<b>(206.142.827.600)</b>	<b>(30.861.781.838)</b>
Lãi từ đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	19	(206.142.827.600)	(30.861.781.838)
<b>5 Lỗ/(lợi nhuận) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi của vốn lưu động</b>	<b>30</b>	<b>(1.950.506.197.591)</b>	<b>539.234.282.619</b>
Tăng các TSTC ghi nhận theo FVTPL	31	(155.431.255.539)	(211.147.205.395)
Tăng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	32	(261.964.506.739)	(376.768.479.452)
(Tăng)/giảm các khoản cho vay	33	(1.548.106.521.921)	1.342.354.267.696
Tăng tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34	-	(10.520.280.000)
Giảm phải thu từ bán tài sản tài chính	35	543.937.000	34.200.561.000
Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	36	107.492.870.858	44.583.491.274
(Tăng)/giảm các khoản phải thu các dịch vụ	37	(1.452.679.370)	3.614.401.286
Tăng các khoản phải thu khác	39	(205.668.012)	(271.989.751)
(Tăng)/giảm các tài sản khác	40	(966.982.788)	739.623.410
Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	1.231.349.254	(6.381.970.477)
Tăng chi phí trả trước	42	(6.232.960.401)	(586.067.923)
Thuế TNDN đã nộp	43	(5.427.382.206)	(73.270.411.933)
Tiền lãi vay đã trả	44	(90.603.467.590)	(129.154.908.286)
Giảm phải trả người bán	45	(823.554.141)	(14.594.751.725)
Tăng các khoản trích nộp phúc lợi cho nhân viên	46	145.785.555	525.833.985
Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47	(237.429.474)	(13.727.460.091)
Giảm phải trả người lao động	48	(10.008.178.115)	(30.558.815.072)
Tăng/(giảm) phải trả khác	50	21.540.446.038	(19.801.555.927)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>	<b>(1.817.742.416.123)</b>	<b>736.077.167.903</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023  
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)**

**Mẫu B03b – CTCK/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
<b>II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61	(8.793.141.950)	(20.952.943.204)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	62	6.909.091	272.727.273
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>	<b>(8.786.232.859)</b>	<b>(20.680.215.931)</b>
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ đi vay ngắn hạn	73	5.873.600.000.000	5.758.921.000.000
<i>Tiền vay gốc khác</i>	73.2	5.873.600.000.000	5.758.921.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(4.470.730.000.000)	(6.028.211.000.000)
<i>Tiền chi trả nợ gốc vay khác</i>	74.3	(4.470.730.000.000)	(6.028.211.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>	<b>1.402.870.000.000</b>	<b>(269.290.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (90 = 60 + 70 + 80)</b>	<b>90</b>	<b>(423.658.648.982)</b>	<b>446.106.951.972</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>101</b>	<b>576.035.296.481</b>	<b>380.307.579.547</b>
▪ <i>Tiền gửi ngân hàng</i>	101.1	151.035.296.481	125.307.579.547
▪ <i>Các khoản tương đương tiền</i>	101.2	425.000.000.000	255.000.000.000
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (103 = 90 + 101) (Thuyết minh 5)</b>	<b>103</b>	<b>152.376.647.499</b>	<b>826.414.531.519</b>
▪ <i>Tiền gửi ngân hàng</i>	103.1	152.376.647.499	551.414.531.519
▪ <i>Các khoản tương đương tiền</i>	103.2	-	275.000.000.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023****(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)****Mẫu B03b – CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
<b>Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	39.425.381.668.895	67.975.776.397.400
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(39.326.274.873.545)	(68.418.071.243.500)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	39.467.717.364.787	69.500.285.007.331
Chi tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	07.1	2.665.910.068	(70.935.507.990)
Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(39.392.074.498.446)	(69.648.406.814.950)
Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	9.198.002.432.410	1.132.706.858.208
Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(9.138.219.286.235)	(1.082.252.087.749)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>	<b>237.198.717.934</b>	<b>(610.897.391.250)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31	596.123.819.659	1.430.552.012.413
• Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	32	520.559.548.822	857.471.001.203
• Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	72.813.399.820	560.495.651.000
• Tiền gửi của các Tổ chức phát hành	35	2.750.871.017	12.585.360.210
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>	<b>40</b>	<b>833.322.537.593</b>	<b>819.654.621.163</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023  
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)**

**Mẫu B03b – CTCK/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41	833.322.537.593	819.654.621.163
• Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	42	598.868.325.231	638.413.685.594
• Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	171.920.195.170	118.200.804.900
• Tiền gửi của tổ chức phát hành	45	62.534.017.192	63.040.130.669

Ngày 10 tháng 8 năm 2023

Người lập:



Bà Phạm Thị Sanh  
Kế toán tổng hợp

Người soát xét:



Ông Võ Văn Vân  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Nguyễn Đức Hoàn  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**

**Mẫu B04a – CTCK/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Số dư đầu kỳ tại ngày		Biến động trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày				Số dư cuối kỳ tại ngày	
	1/1/2022	1/1/2023	30/6/2022		30/6/2023		30/6/2022	30/6/2023
	VND	VND	Tăng VND	(Giảm) VND	Tăng VND	(Giảm) VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000	-	-	-	-	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
Vốn góp	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000	-	-	-	-	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	147.729.332.606	147.729.332.606	-	-	-	-	147.729.332.606	147.729.332.606
Quỹ dự phòng tài chính	168.979.231.821	168.979.231.821	-	-	-	-	168.979.231.821	168.979.231.821
Lợi nhuận chưa phân phối	777.622.282.635	855.554.491.821	176.462.953.749	(185.860.602.433)	204.998.660.683	-	768.224.633.951	1.060.553.152.504
Lợi nhuận đã thực hiện	761.671.967.089	1.047.234.722.488	176.462.953.749	-	103.021.642.367	-	938.134.920.838	1.150.256.364.855
(Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện	15.950.315.546	(191.680.230.667)	-	(185.860.602.433)	101.977.018.316	-	(169.910.286.887)	(89.703.212.351)
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.094.330.847.062</b>	<b>4.172.263.056.248</b>	<b>176.462.953.749</b>	<b>(185.860.602.433)</b>	<b>204.998.660.683</b>	<b>-</b>	<b>4.084.933.198.378</b>	<b>4.377.261.716.931</b>

Ngày 10 tháng 8 năm 2023

Người lập:



Bà Phạm Thị Sanh  
Kế toán tổng hợp

Người soát xét:



Ông Võ Văn Vân  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Nguyễn Đức Hoàn  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023**

**Mẫu B09a – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Cơ sở thành lập**

Công ty TNHH Chứng khoán ACB (“Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 06/GPHDKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 6 năm 2000. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được sửa đổi nhiều lần, lần sửa đổi gần nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động Điều chỉnh số 63/GPĐC-UBCK ngày 3 tháng 8 năm 2022 được cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

**(b) Vốn chủ sở hữu của ACBS**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, vốn góp của ACBS là 3.000.000 triệu VND (1/1/2023: 3.000.000 triệu VND).

**(c) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của ACBS là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính doanh nghiệp, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cho vay ký quỹ và lưu ký chứng khoán.

**(d) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của ACBS nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(e) Công ty con**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023, Công ty có một (1) công ty con 100% vốn là Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ ACB (“ACBC”) được thành lập theo giấy phép hoạt động số 41/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 28 tháng 10 năm 2008, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý quỹ.

**(f) Số lượng nhân viên**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, ACBS có 365 nhân viên (1/1/2023: 386 nhân viên).

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210, Thông tư số 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 (“Thông tư 23”) do Bộ tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán chứng quyền có bảo đảm đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các công cụ tài chính được phân loại là tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL và tài sản tài chính sẵn sàng để bán được đo lường theo giá trị hợp lý. Các phương pháp được sử dụng để xác định giá trị hợp lý được mô tả trong Thuyết minh 3(e). Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của ACBS là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo**

Đơn vị tiền tệ kế toán của ACBS là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được ACBS áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được ACBS áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

### **(a) Cơ sở hợp nhất**

#### ***Công ty con***

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.



**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**Mất quyền kiểm soát**

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, ACBS dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu ACBS vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

**Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các giao dịch và số dư trong nội bộ ACBS và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của ACBS tại đơn vị nhận đầu tư.

**(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi ACBS thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của ACBS.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**(d) Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

**(i) Ghi nhận**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính khi ACBS trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này.

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(ii) Phân loại và đo lường**

- Các TSTC ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”): xem Thuyết minh 3(e);
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: xem Thuyết minh 3(f); và
- Các khoản cho vay và phải thu: xem Thuyết minh 3(g) và 3(h).

ACBS phân loại tất cả các khoản nợ phải trả tài chính là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ ngoại trừ khoản phải trả chứng quyền có đảm bảo được phân loại là nợ phải trả tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

**(iii) Chấm dứt ghi nhận**

ACBS chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của ACBS đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi ACBS chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao.

ACBS chấm dứt ghi nhận nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

**(iv) Cản trừ**

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cản trừ và số dư thuần được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất khi và chỉ khi ACBS có quyền hợp pháp để cản trừ các khoản mục với số tiền thuần được ghi nhận và ACBS có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

**(e) Các TSTC ghi nhận theo FVTPL**

TSTC ghi nhận theo FVTPL là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, ACBS xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận theo FVTPL.

Các TSTC ghi nhận theo FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua. Sau khi ghi nhận ban đầu các TSTC này được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (khi không có giá thị trường) và thay đổi trong giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được ghi nhận vào phần lãi/lỗ trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Đối với các loại chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên Thị trường Công ty Đại chúng chưa niêm yết (“sàn UPCOM”), giá thị trường là giá đóng cửa tại sàn UPCOM vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế tại ngày gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng không quá một tháng tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán không phải là bên có liên quan với ACBS.

Đối với các loại chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch từ ngày thứ sáu trở đi, giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn bao gồm các công cụ phái sinh phải được thanh toán kèm theo các công cụ vốn đó được phản ánh theo giá gốc trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy.

**(i) Chứng quyền có bảo đảm**

Chứng quyền có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do công ty chứng khoán phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở cho tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện. Công ty chứng khoán phát hành chứng quyền phải ký quỹ tiền, tài sản tài chính hoặc có bảo lãnh thanh toán của ngân hàng lưu ký để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán với người sở hữu chứng quyền.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến chứng quyền có bảo đảm theo hướng dẫn của Thông tư số 23/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 3 năm 2018, cụ thể như sau:

Khi phân phối chứng quyền cho nhà đầu tư, ACBS ghi nhận khoản phải trả chứng quyền theo giá phát hành và đồng thời theo dõi ngoại bảng số lượng chứng quyền được phép phát hành.

Chứng quyền được ghi nhận ban đầu theo giá phát hành sau đó cuối kỳ kế toán được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại tài khoản “Phải trả chứng quyền”. Cuối kỳ kế toán, ACBS thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm hoặc tăng, chênh lệch sẽ được ghi nhận tương ứng vào thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Chi phí phát hành chứng quyền được ghi nhận vào lỗ bán các tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL.

Lãi/(lỗ) tại ngày đáo hạn và mua lại chứng quyền được hạch toán vào lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

**(f) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà ACBS có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được ACBS xếp vào nhóm ghi nhận theo FVTPL;
- các TSTC đã được ACBS xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là ACBS khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và ACBS không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Các TSTC sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các TSTC giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của TSTC;
- được thực hiện sau khi ACBS thu được phần lớn tiền gốc của các TSTC này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- có liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của ACBS và sự kiện này ACBS không thể dự đoán trước được.

**(g) Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực. Các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai ngày giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

**(h) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi được xác định bằng các tham khảo tình trạng quá hạn như sau:

<i>Tình trạng quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng Giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản phải thu này.

**(i) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình.

▪ Nhà cửa	25 năm
▪ Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
▪ Phương tiện vận tải	6 năm
▪ Thiết bị quản lý	3 - 5 năm
▪ TSCĐ hữu hình khác	3 - 6 năm

**(j) Tài sản cố định vô hình**

**Phần mềm máy vi tính và website**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

Website được xem là phần mềm máy tính và được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(k) Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**(l) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(m) Dự phòng**

Ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày tại các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, ACBS có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(n) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận là một khoản chi phí/thu nhập ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào thu nhập toàn diện khác, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào thu nhập toàn diện khác.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(o) Vốn góp**

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(p) Các quỹ dự trữ bắt buộc**

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC (“Thông tư 114”) thay thế Thông tư 146. Thông tư 114 có hiệu lực từ 1 tháng 2 năm 2022 và do đó Thông tư 114 sẽ được áp dụng cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Theo Thông tư 114:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định tại Thông tư số 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác.
- Số dư quỹ dự phòng tài chính có thể dùng bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty chưa đưa ra các quyết định liên quan đến số dư của quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

**(q) Doanh thu**

**(i) Lãi từ bán các TSTC**

Lãi từ bán các TSTC được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi ACBS nhận được thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm lưu ký chứng khoán (“VSD”) (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của ACBS được xác lập. ACBS không ghi nhận cổ tức bằng cổ phiếu là một khoản thu nhập.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập tiền lãi cũng bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và giá trị danh nghĩa của công cụ nợ khi đáo hạn.

**(iii) Doanh thu môi giới chứng khoán**

Doanh thu môi giới chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.

**(iv) Doanh thu tư vấn đầu tư tài chính**

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(v) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán**

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi dịch vụ được cung cấp.

**(r) Chi phí lãi vay**

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh. Chi phí lãi vay liên quan đến các khoản cho vay được ghi nhận ở chi tiêu “Chi phí dự phòng các khoản cho vay và phải thu và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

**(s) Các khoản thanh toán thuế hoạt động**

Các khoản thanh toán thuế hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuế.

**(t) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của ACBS nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi ACBS và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

**(u) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của ACBS trong kỳ trước.

**(v) Số dư bằng không**

Các khoản mục hoặc số dư được quy định trong Thông tư 334 mà không được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.



**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

#### **4. Các công cụ tài chính**

##### **(a) Quản lý rủi ro tài chính**

###### **(i) Tổng quan**

Các loại rủi ro mà ACBS phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro mà ACBS có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình ACBS sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Thành viên của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của ACBS như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà ACBS gặp phải.

###### **(ii) Khung quản lý rủi ro**

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của ACBS. Ban Tổng Giám đốc đã thành lập Ban Quản lý Rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của ACBS. Ban Quản lý Rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Tổng Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của ACBS được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà ACBS gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của ACBS. ACBS, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

##### **(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của ACBS nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, ACBS ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức tín nhiệm tín dụng tốt, và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản đảm bảo. Ban Tổng Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng chính phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản tạm ứng tiền bán chứng khoán cho khách hàng và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ của ACBS.

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**Tài sản bảo đảm**

Giá trị và loại tài sản bảo đảm yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. ACBS ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản bảo đảm và đánh giá tài sản bảo đảm. Các loại tài sản bảo đảm thu được chủ yếu là chứng khoán niêm yết và tiền gửi của khách hàng tại ACBS. Ban Tổng Giám đốc theo dõi giá thị trường của tài sản bảo đảm, yêu cầu cung cấp thêm tài sản bảo đảm theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá thị trường của tài sản bảo đảm thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

**Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng**

Không tính đến các tài sản đảm bảo, rủi ro tín dụng tối đa của ACBS tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2023 VND</b>	<b>1/1/2023 VND</b>
<b>Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền:</b>			
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	5	152.376.647.499	151.035.296.481
Các khoản tương đương tiền (i)	5	-	425.000.000.000
<b>Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn (i)</b>			
Các khoản cho vay:			
Cho vay giao dịch ký quỹ (ii)	7(c)	3.444.031.460.324	1.979.945.476.320
Tạm ứng tiền bán chứng khoán cho khách hàng (iii)	7(c)	152.011.879.324	67.991.341.407
<b>Các khoản phải thu khác:</b>			
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC (iv)		34.905.753.371	49.453.459.970
Phải thu thanh lý TSTC (iv)		-	543.937.000
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp (iv)	11	4.903.900.117	3.451.220.747
Tài sản ngắn hạn khác	13	6.955.728.095	6.961.131.558
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn (i)	14(a)	5.400.000.000	-
<b>Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng</b>		<b>6.418.543.354.921</b>	<b>5.045.775.342.935</b>

**(i) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của ACBS chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính có bậc tín nhiệm cao. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho ACBS.

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Cho vay giao dịch ký quỹ**

Cho vay giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, tỷ lệ ký quỹ ban đầu không thấp hơn 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt bởi các cấp quản lý và cập nhật thường xuyên bởi Bộ phận quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm tình hình hoạt động kinh doanh của công ty niêm yết, biến động giá và tính thanh khoản của cổ phiếu.

Bộ phận Nghiệp vụ chứng khoán có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ giảm xuống thấp hơn tỷ lệ ký quỹ duy trì (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi khách hàng không bổ sung hoặc bổ sung không đầy đủ tài sản thế chấp trong thời hạn theo lệnh gọi ký quỹ bổ sung, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa đối với một khách hàng là 3% vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và tại ngày 1 tháng 1 năm 2023, không có khoản cho vay ký quỹ nào vượt quá 3% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Bảng phân tích tuổi nợ của tài sản tài chính quá hạn và bị tổn thất như sau:

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ		
▪ Quá hạn từ 3 năm trở lên	116.201.992.924	116.201.992.743

**(iii) Tạm ứng tiền bán chứng khoán cho khách hàng**

Tạm ứng tiền bán chứng khoán cho khách hàng được thu hồi trực tiếp từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Trung tâm Lưu ký Chứng khoán là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện.

Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và tại ngày 1 tháng 1 năm 2023, không có số dư nào với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán bị quá hạn hoặc chưa thu hồi mà bị suy giảm giá trị.

**(iv) Các khoản phải thu khác**

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty tín nhiệm và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B09a – CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà ACBS không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của ACBS là đảm bảo đến mức cao nhất có thể ACBS luôn có đủ thanh khoản để thanh toán các khoản nợ tài chính khi đến hạn trong cả điều kiện bình thường và điều kiện khó khăn, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của ACBS.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và khoản thanh toán tiền lãi ước tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	2.745.834.000.000	2.745.834.000.000	2.745.834.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	77.387.092.288	77.387.092.288	77.387.092.288
Phải trả người bán	3.238.417.288	3.238.417.288	3.238.417.288
Chi phí phải trả	16.178.114.347	16.178.114.347	16.178.114.347
Các khoản phải trả khác	7.250.534.917	7.250.534.917	7.250.534.917
	<b>2.849.888.158.840</b>	<b>2.849.888.158.840</b>	<b>2.849.888.158.840</b>

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	1.342.964.000.000	1.342.964.000.000	1.342.964.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	38.909.146.263	38.909.146.263	38.909.146.263
Phải trả người bán	4.061.971.429	4.061.971.429	4.061.971.429
Chi phí phải trả	43.626.730.207	43.626.730.207	43.626.730.207
Các khoản phải trả khác	1.179.125.129	1.179.125.129	1.179.125.129
	<b>1.430.740.973.028</b>	<b>1.430.740.973.028</b>	<b>1.430.740.973.028</b>

ACBS quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư các khoản tiền thặng dư vào các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng.

ACBS cho rằng rủi ro liên quan đến nghĩa vụ nợ tương đối thấp, có khả năng huy động vốn và các khoản vay với thời hạn dưới 12 tháng có thể được gia hạn với bên cho vay hiện tại.

**(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của ACBS hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà ACBS nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

ACBS có thể phải chịu rủi ro tỷ giá hối đoái từ các khoản vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của ACBS, tức là VND. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, ACBS không có các số dư từ các giao dịch này.

**(ii) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các công cụ tài chính chịu lãi của ACBS như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
<b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b>		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	152.376.647.499	576.035.296.481
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	2.617.957.986.191	2.361.393.479.452
Các khoản cho vay – thuần	3.479.841.632.504	1.931.735.061.034
Tài sản ngắn hạn khác	6.955.728.095	6.961.131.558
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	20.000.000.000	20.000.000.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	5.400.000.000	-
Vay ngắn hạn	(2.745.834.000.000)	(1.342.964.000.000)

**(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu do ACBS nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. ACBS quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các công cụ tài chính chịu rủi ro về giá cổ phiếu của ACBS như sau:

	Giá trị hợp lý	
	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
<b>Các công cụ tài chính có rủi ro về giá cổ phiếu</b>		
Tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL	754.162.546.615	488.686.617.868
▪ <i>Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM</i>	479.910.593.415	360.969.986.368
▪ <i>Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền do Công ty phát hành</i>	274.251.953.200	127.716.631.500
Nợ phải trả tài chính ghi nhận theo FVTPL	70.925.785.000	33.828.143.000
▪ <i>Phải trả chứng quyền có bảo đảm</i>	70.925.785.000	33.828.143.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, nếu giá các cổ phiếu tăng/giảm 5% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, mức chênh lệch thuần đánh giá lại của tài sản tài chính của ACBS và nợ phải trả tài chính của Công ty lần lượt sẽ tăng/giảm 30.167 triệu VND và 2.837 triệu VND (1/1/2023: tăng/giảm 19.547 triệu VND và 1.353 triệu VND).

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B09a – CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(e) Giá trị hợp lý**

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá tại ngày đo lường.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại báo cáo tình hình tài chính, như sau:

	30/6/2023		1/1/2023	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là TSTC ghi nhận theo FVTPL:</i>				
▪ TSTC ghi nhận theo FVTPL	754.170.763.316	754.170.763.316	488.694.834.569	488.694.834.569
- Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	479.910.593.415	479.910.593.415	360.969.986.368	360.969.986.368
- Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	8.216.701	8.216.701	8.216.701	8.216.701
- Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	274.251.953.200	274.251.953.200	127.716.631.500	127.716.631.500
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền (i)	152.376.647.499	152.376.647.499	576.035.296.481	576.035.296.481
▪ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn (i)	2.617.957.986.191	2.617.957.986.191	2.361.393.479.452	2.361.393.479.452
▪ Các khoản cho vay – thuần (i)	3.479.841.632.504	3.479.841.632.504	1.931.735.061.034	1.931.735.061.034
▪ Các khoản phải thu (i)	33.606.660.391	33.606.660.391	48.698.303.990	48.698.303.990
▪ Trả trước cho người bán (i)	31.194.518.555	31.194.518.555	16.253.263.672	16.253.263.672
▪ Phải thu các dịch vụ cung cấp (i)	4.903.900.117	4.903.900.117	3.451.220.747	3.451.220.747
▪ Các khoản phải thu khác (i)	877.285.525	877.285.525	671.617.513	671.617.513
▪ Tài sản ngắn hạn khác (i)	6.955.728.095	6.955.728.095	6.961.131.558	6.961.131.558
▪ Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	6.937.962.100	(*)	6.937.962.100	(*)
▪ Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	20.000.000.000	(*)	20.000.000.000	(*)
▪ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn (i)	5.400.000.000	(*)	-	(*)
▪ Tài sản dài hạn khác	15.009.774.974	(*)	15.012.663.057	(*)



**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	30/6/2023		1/1/2023	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
• Các khoản đầu tư	67.320.280.000	(*)	61.920.280.000	(*)
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo FVTPL:</i>				
• Phải trả chứng quyền có bảo đảm	(70.925.785.000)	(70.925.785.000)	(33.828.143.000)	(33.828.143.000)
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
• Vay ngắn hạn (i)	(2.745.834.000.000)	(2.745.834.000.000)	(1.342.964.000.000)	(1.342.964.000.000)
• Phải trả cho các cơ sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm lưu ký (i)	(6.461.307.288)	(6.461.307.288)	(5.081.003.263)	(5.081.003.263)
• Phải trả người bán (i)	(3.238.417.288)	(3.238.417.288)	(4.061.971.429)	(4.061.971.429)
• Chi phí phải trả (i)	(16.178.114.347)	(16.178.114.347)	(43.626.730.207)	(43.626.730.207)
• Các khoản phải trả khác (i)	(7.250.534.917)	(7.250.534.917)	(1.179.125.129)	(1.179.125.129)

(i) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này được xem như bằng với giá trị ghi sổ của chúng vì các tài sản và nợ phải trả này có kỳ hạn ngắn.

(\*) ACBS chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi ngân hàng	101.760.245.219	149.185.877.802
Tiền gửi bù trừ và thanh toán	50.616.402.280	1.849.418.679
Các khoản tương đương tiền (i)	-	425.000.000.000
	<b>152.376.647.499</b>	<b>576.035.296.481</b>

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, không có các khoản tương đương tiền có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng (1/1/2023: từ 5,50% đến 6,00%).

**6. Giá trị và khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc</b>		<b>Kỳ sáu tháng kết thúc</b>	
	<b>ngày 30/6/2023</b>		<b>ngày 30/6/2022</b>	
	<b>Khối lượng giao</b>	<b>Giá trị giao dịch</b>	<b>Khối lượng giao</b>	<b>Giá trị giao dịch</b>
	<b>dịch thực hiện</b>	<b>thực hiện</b>	<b>dịch thực hiện</b>	<b>thực hiện</b>
		<b>VND</b>		<b>VND</b>
<b>a) Công ty</b>				
Cổ phiếu	320.008.300	2.267.024.276.900	298.627.900	4.848.321.589.000
Chứng quyền	11.000.000	1.172.371.500.000	14.140.000	1.421.510.190.000
Chứng khoán khác	-	-	1.876	274.116.760.000
<b>b) Nhà đầu tư/khách hàng</b>				
Cổ phiếu	4.667.430.955	80.078.794.597.760	5.151.822.883	134.930.367.726.850
Chứng quyền	4.000.000	417.214.500.000	1.500.000	154.328.500.000
Chứng khoán khác	208.548	22.161.231.070.000	173.865	24.212.459.340.000
	<b>5.002.647.803</b>	<b>106.096.635.944.660</b>	<b>5.466.266.524</b>	<b>165.841.104.105.850</b>



**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**7. Tài sản tài chính**

**(a) TSTC ghi nhận theo FVTPL**

	30/6/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM</b>	<b>582.044.310.970</b>	<b>479.910.593.415</b>	<b>528.078.862.630</b>	<b>360.969.986.368</b>
BTS	96.516.948.816	45.751.305.600	96.516.948.816	45.751.305.600
SSI	69.087.998.387	58.695.000.000	43.389.683.387	22.567.500.000
CTG	58.757.561.350	57.525.000.000	24.667.561.350	20.437.500.000
NLG	48.004.678.907	29.700.000.000	48.004.678.907	27.900.000.000
STB	42.100.593.104	42.602.080.000	-	-
HPG	33.055.904.106	39.746.483.300	46.473.553.626	42.198.156.000
FPT	26.470.826.180	27.554.400.000	-	-
MBB	25.254.203.435	23.613.800.000	29.593.811.136	22.833.630.000
IDC	24.565.769.960	16.960.000.000	24.565.769.960	12.680.000.000
TCB	24.287.169.046	24.029.580.000	38.729.904.613	30.632.508.500
MWG	15.601.549.040	16.021.000.000	28.999.263.981	23.818.080.000
POW	-	-	31.594.664.651	28.307.700.000
Khác	118.341.108.639	97.711.944.515	115.543.022.203	83.843.606.268
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch</b>	<b>7.770.909</b>	<b>8.216.701</b>	<b>7.770.909</b>	<b>8.216.701</b>
PME	2.163.000	2.163.000	2.163.000	2.163.000
TAC	1.778.400	1.824.000	1.778.400	1.824.000
VIS	924.000	1.023.000	924.000	1.023.000
Khác	2.905.509	3.206.701	2.905.509	3.206.701
<b>Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền</b>	<b>250.260.528.888</b>	<b>274.251.953.200</b>	<b>148.794.721.689</b>	<b>127.716.631.500</b>
STB	94.123.061.009	100.822.340.000	-	-
HPG	72.659.680.552	89.045.980.000	39.972.526.846	36.295.200.000
MWG	38.735.002.735	39.238.460.000	18.960.253.648	15.572.700.000
FPT	20.141.044.085	20.605.600.000	10.695.154.790	9.766.300.000
MBB	7.274.019.140	7.322.500.000	19.379.037.263	14.952.240.000
TCB	7.138.149.556	7.117.000.000	25.214.752.711	19.943.016.500
VIB	6.616.986.692	6.540.934.800	-	-
VRE	1.662.098.794	1.664.280.000	6.264.879.493	5.920.130.000
VHM	1.540.111.130	1.534.500.000	11.655.509.991	9.652.800.000
MSN	370.375.195	360.358.400	7.008.953.171	6.500.700.000
POW	-	-	5.542.735.939	4.966.095.000
VNM	-	-	4.100.917.837	4.147.450.000
	<b>832.312.610.767</b>	<b>754.170.763.316</b>	<b>676.881.355.228</b>	<b>488.694.834.569</b>

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn**

	30/6/2023		1/1/2023	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	2.473.467.986.191	-	2.293.753.479.452	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn – Chứng quyền (**)	144.490.000.000	-	67.640.000.000	-
	<b>2.617.957.986.191</b>	<b>-</b>	<b>2.361.393.479.452</b>	<b>-</b>

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn là khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Malayan Banking Berhad, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng có thời hạn đáo hạn còn lại từ 3 tháng đến 11 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và hưởng lãi suất từ 5,50%/năm đến 9,50%/năm (1/1/2023: từ 4,80%/năm đến 9,50%/năm).

Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 bao gồm 2.422.513 triệu VND (1/1/2023: 994.239 triệu VND) đã được dùng để cầm cố tại các ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 19).

(\*\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, tiền gửi ký quỹ tại ngân hàng lưu ký nhằm đảm bảo thanh toán cho chứng quyền có đảm bảo do Công ty phát hành là khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có thời hạn đáo hạn còn lại từ 4 tháng đến 11 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và hưởng lãi suất từ 7,00%/năm đến 8,30% năm.

**(c) Các khoản cho vay**

	30/6/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay giao dịch ký quỹ	3.444.031.460.324	3.327.829.753.180	1.979.945.476.320	1.863.743.719.627
Tạm ứng tiền bán chứng khoán cho khách hàng	152.011.879.324	152.011.879.324	67.991.341.407	67.991.341.407
	<b>3.596.043.339.648</b>	<b>3.479.841.632.504</b>	<b>2.047.936.817.727</b>	<b>1.931.735.061.034</b>

(i) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xem như bằng với giá trị ghi sổ của chúng vì các khoản cho vay này có kỳ hạn ngắn.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK/HN

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

## 8. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	30/6/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Dự phòng suy giảm giá trị cho các khoản cho vay	116.201.992.924	116.201.707.144	116.201.992.743	116.201.756.693
<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</b>	<b>Tại ngày 30/6/2023</b>			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Dự phòng trích lập trong kỳ VND
	116.201.992.924	285.780	116.201.707.144	(49.549)
<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>	<b>Tại ngày 30/6/2022</b>			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Dự phòng trích lập trong kỳ VND
	116.201.993.509	342.600	116.201.650.909	563.181

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**9. Các khoản phải thu**

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	26.847.870.385	26.719.077.729
Phải thu bán chứng khoán niêm yết	-	543.937.000
Lãi dự thu từ ngân hàng mẹ	5.436.402.986	22.463.712.241
Dự thu cổ tức – Cổ phiếu niêm yết	2.621.430.000	270.620.000
Khác	50.000	50.000
	<hr/>	<hr/>
	34.905.753.371	49.997.396.970

**10. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Sửa chữa và thiết kế văn phòng	24.681.355.914	10.939.756.900
Ứng trước tiền mua và sửa chữa hệ thống tin phần mềm	2.414.904.630	2.809.222.140
Ứng trước tiền mua thiết bị tin học	2.311.600.500	-
Khác	1.786.657.511	2.504.284.632
	<hr/>	<hr/>
	31.194.518.555	16.253.263.672

**11. Phải thu các dịch vụ cung cấp**

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu môi giới chứng khoán	3.994.171.720	2.215.961.311
Phải thu hoạt động tư vấn	499.000.000	775.600.000
Khác	410.728.397	459.659.436
	<hr/>	<hr/>
	4.903.900.117	3.451.220.747

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**12. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí phần mềm	7.584.210.812	3.442.579.339
Chi phí khác	2.197.597.273	2.077.673.972
	<hr/>	<hr/>
	9.781.808.085	5.520.253.311
	<hr/>	<hr/>

**13. Tài sản ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh	6.955.728.095	6.961.131.558
	<hr/>	<hr/>

**14. Các khoản đầu tư**

**(a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn là các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu có thời hạn đáo hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và hưởng lãi suất từ 7,00%/năm đến 7,90%/năm.

**(b) Đầu tư vào đơn vị khác**

	Tỷ lệ sở hữu	<b>30/6/2023</b>		<b>1/1/2023</b>	
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Xếp hạng					
Tín nhiệm Đầu tư Việt Nam	10,20%	10.520.280.000	-	10.520.280.000	-
Công ty cổ phần Bất động sản Hòa Phát - Á Châu	10,16%	51.400.000.000	-	51.400.000.000	-
		<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
		61.920.280.000	-	61.920.280.000	-
		<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK/HN

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

## 15. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	62.445.734.395	3.233.002.203	5.081.024.436	66.179.264.496	3.751.022.523	140.690.048.053
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 17)	-	-	-	3.870.769.600	-	3.870.769.600
Tăng trong kỳ	-	-	-	701.589.350	195.272.000	896.861.350
Thanh lý	-	(394.495.616)	-	(477.356.132)	(192.236.000)	(1.064.087.748)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>62.445.734.395</b>	<b>2.838.506.587</b>	<b>5.081.024.436</b>	<b>70.274.267.314</b>	<b>3.754.058.523</b>	<b>144.393.591.255</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	36.245.753.723	3.233.002.203	2.230.282.886	33.119.955.435	2.246.699.655	77.075.693.902
Khấu hao trong kỳ	1.248.914.688	-	367.585.019	6.919.044.470	247.680.367	8.783.224.544
Thanh lý	-	(394.495.616)	-	(473.109.930)	(192.236.000)	(1.059.841.546)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>37.494.668.411</b>	<b>2.838.506.587</b>	<b>2.597.867.905</b>	<b>39.565.889.975</b>	<b>2.302.144.022</b>	<b>84.799.076.900</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	26.199.980.672	-	2.850.741.550	33.059.309.061	1.504.322.868	63.614.354.151
Số dư cuối kỳ	24.951.065.984	-	2.483.156.531	30.708.377.339	1.451.914.501	59.594.514.355

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**15. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	62.445.734.395	4.838.053.139	4.919.438.800	35.339.784.135	2.310.884.203	109.853.894.672
Tăng trong kỳ	-	-	-	11.415.688.981	-	11.415.688.981
Thanh lý	-	-	(1.413.640.000)	-	-	(1.413.640.000)
Xóa sổ	-	(619.000.301)	-	(1.707.931.280)	-	(2.326.931.581)
Số dư cuối kỳ	62.445.734.395	4.219.052.838	3.505.798.800	45.047.541.836	2.310.884.203	117.529.012.072
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	33.747.924.347	4.838.053.139	3.044.505.081	27.338.445.479	2.168.108.737	71.137.036.783
Khấu hao trong kỳ	1.248.914.688	-	260.702.765	2.205.324.164	22.916.664	3.737.858.281
Thanh lý	-	-	(1.413.640.000)	-	-	(1.413.640.000)
Xóa sổ	-	(619.000.301)	-	(1.707.931.280)	-	(2.326.931.581)
Số dư cuối kỳ	34.996.839.035	4.219.052.838	1.891.567.846	27.835.838.363	2.191.025.401	71.134.323.483
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	28.697.810.048	-	1.874.933.719	8.001.338.656	142.775.466	38.716.857.889
Số dư cuối kỳ	27.448.895.360	-	1.614.230.954	17.211.703.473	119.858.802	46.394.688.589

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản cố nguyên giá là 27.148 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, nhưng vẫn còn đang được sử dụng (1/1/2023: 26.643 triệu VND).

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B09a – CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***16. Tài sản cố định vô hình**

<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</b>	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Khác VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	56.045.643.611	724.000.000	56.769.643.611
Tăng trong kỳ	179.781.000	-	179.781.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 17)	1.126.370.000	-	1.126.370.000
Số dư cuối kỳ	57.351.794.611	724.000.000	58.075.794.611
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	44.235.374.045	349.743.725	44.585.117.770
Khấu hao trong kỳ	2.316.322.658	87.666.666	2.403.989.324
Số dư cuối kỳ	46.551.696.703	437.410.391	46.989.107.094
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	11.810.269.566	374.256.275	12.184.525.841
Số dư cuối kỳ	10.800.097.908	286.589.609	11.086.687.517



**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**16. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)**

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Phần mềm máy vi tính VND	Khác VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	47.800.410.182	198.000.000	47.998.410.182
Tăng trong kỳ	-	476.000.000	476.000.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 17)	1.431.422.223	-	1.431.422.223
Xóa sổ	(1.022.398.794)	-	(1.022.398.794)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>48.209.433.611</b>	<b>674.000.000</b>	<b>48.883.433.611</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	41.425.146.843	198.000.000	41.623.146.843
Khấu hao trong kỳ	1.624.329.031	68.243.726	1.692.572.757
Xóa sổ	(1.022.398.794)	-	(1.022.398.794)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>42.027.077.080</b>	<b>266.243.726</b>	<b>42.293.320.806</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	6.375.263.339	-	6.375.263.339
Số dư cuối kỳ	6.182.356.531	407.756.274	6.590.112.805

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá là 34.292 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, nhưng vẫn còn đang được sử dụng (1/1/2023: 33.279 triệu VND).

**17. Xây dựng cơ bản dở dang**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Số dư đầu kỳ	2.030.640.000	2.553.768.000
Tăng trong kỳ	7.716.499.600	9.061.254.223
Chuyển sang chi phí trả trước	-	(3.450.750.000)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 16)	(1.126.370.000)	(1.431.422.223)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 15)	(3.870.769.600)	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.750.000.000</b>	<b>6.732.850.000</b>

Số dư xây dựng cơ bản dở dang thể hiện khoản chi phí phần mềm máy vi tính chưa được lắp đặt xong.

**18. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ cho các hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh**

**(a) Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán**

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, ACBS phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2.500 triệu VND.

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Số dư đầu kỳ	20.000.000.000	20.000.000.000
Lãi phát sinh	861.974.772	1.181.866.225
Lãi nhận được	(861.974.772)	(1.181.866.225)
Số dư cuối kỳ	20.000.000.000	20.000.000.000

**(b) Tài sản dài hạn khác**

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam về quy chế quản lý, sử dụng quỹ bù trừ cho các hoạt động chứng khoán phái sinh, ACBS có trách nhiệm đóng góp vào Quỹ bù trừ cho các hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh bằng tiền hoặc chứng khoán. Tỷ lệ đóng góp bằng tiền tối thiểu là 80% trên tổng giá trị tài sản đóng góp Quỹ bù trừ. Mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ VND đối với thành viên bù trừ trực tiếp, 15 tỷ VND đối với thành viên bù trừ chung. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 1 tháng 1 năm 2023, ACBS đã nộp đủ mức đóng góp tối thiểu.

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK/HN

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)**19. Vay ngắn hạn**

Các khoản vay được thực hiện cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho các hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết biến động số dư vay ngắn hạn của Công ty trong kỳ như sau:

	Lãi suất %/năm	Số dư tại ngày 1/1/2023 VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	Số dư tại ngày 30/6/2023 VND	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	5,30 – 6,75	-	1.578.600.000.000	(688.600.000.000)	890.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	6,70	450.000.000.000	2.880.000.000.000	(2.710.000.000.000)	620.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	6,70 – 7,00	-	750.000.000.000	(300.000.000.000)	450.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	7,50	-	200.000.000.000	-	200.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	7,70 – 8,00	-	200.000.000.000	-	200.000.000.000	
Ngân hàng TNHH Indovina	7,00	-	135.000.000.000	-	135.000.000.000	
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Thành phố Chí Minh	7,30	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	8,00	95.000.000.000	-	(95.000.000.000)	-	
Vay cá nhân	7,50 – 8,00	797.964.000.000	30.000.000.000	(677.130.000.000)	150.834.000.000	
			<b>1.342.964.000.000</b>	<b>5.873.600.000.000</b>	<b>(4.470.730.000.000)</b>	<b>2.745.834.000.000</b>

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**20. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Phải trả cho các cơ sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm lưu ký	6.461.307.288	5.081.003.263
Phải trả chứng quyền có bảo đảm (*)	70.925.785.000	33.828.143.000
	<u>77.387.092.288</u>	<u>38.909.146.263</u>

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, số lượng chứng quyền do ACBS phát hành như sau:

Mã chứng quyền	30/6/2023		1/1/2023	
	Được phép phát hành	Được lưu hành	Được phép phát hành	Được lưu hành
CHPG2309	18.000.000	2.249.700	-	-
CMBB2306	15.000.000	1.080.400	-	-
CSTB2306	13.000.000	1.619.300	-	-
CMWG2302	12.000.000	10.870.500	-	-
CHPG2306	12.000.000	8.742.800	-	-
CSTB2303	10.000.000	6.116.400	-	-
CTCB2302	9.900.000	666.500	-	-
CMWG2305	9.000.000	1.250.900	-	-
CVIB2302	9.000.000	915.300	-	-
CFPT2303	8.000.000	4.166.000	-	-
CVHM2302	8.000.000	159.900	-	-
CMSN2302	3.000.000	37.000	-	-
CVRE2303	3.900.000	314.400	-	-
CHPG2225	-	-	9.000.000	8.411.500
CMWG2213	-	-	9.000.000	7.767.600
CVHM2218	-	-	9.000.000	2.602.500
CFPT2212	-	-	8.000.000	1.810.600
CVNM2211	-	-	6.000.000	428.600
CTCB2214	-	-	4.500.000	4.132.900
CMBB2213	-	-	4.500.000	3.847.800
CVRE2219	-	-	4.500.000	1.686.800
CMSN2214	-	-	3.000.000	1.388.900
CPOW2210	-	-	2.000.000	1.485.400
	<u>130.800.000</u>	<u>38.189.100</u>	<u>59.500.000</u>	<u>33.562.600</u>

**21. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Phải trả mua các tài sản tài chính khác	-	3.485.548.000
Phải trả cho người bán khác	3.238.417.288	576.423.429
	<u>3.238.417.288</u>	<u>4.061.971.429</u>

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK/HN

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

22. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc 30/6/2023	1/1/2023 VND		Phải nộp VND	Đã trả VND	Cần trừ VND	Hoàn thuế VND	30/06/2023 VND	
	Phải thu	Phải nộp					Phải thu	Phải nộp
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.108.548.213	178.451.056	49.579.299.454	(5.427.382.206)	-	-	-	26.221.820.091
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.625.700.604	10.009.398.011	(7.924.819.201)	-	(6.593.616.782)	1.898.363.488	15.026.120
Thuế thu nhập nhà đầu tư	-	10.985.833.146	61.650.505.200	(56.489.414.689)	-	-	-	16.146.923.657
Thuế giá trị gia tăng	-	314.858.903	237.061.391	(277.135.175)	(199.478.394)	-	-	75.306.725
Các loại thuế khác	-	2.640.434.810	6.802.702.528	(7.452.632.363)	-	-	-	1.990.504.975
	18.108.548.213	16.745.278.519	128.278.966.584	(77.571.383.634)	(199.478.394)	(6.593.616.782)	1.898.363.488	44.449.581.568

  

Kỳ sáu tháng kết thúc 30/6/2022	1/1/2022 VND		Phải nộp VND	Đã trả VND	Cần trừ VND	Hoàn thuế VND	30/06/2022 VND	
	Phải thu	Phải nộp					Phải thu	Phải nộp
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	35.715.856.394	312.712.466	(73.270.411.933)	-	-	37.429.555.539	187.712.466
Thuế thu nhập cá nhân	-	6.056.528.099	22.520.329.938	(26.703.058.383)	-	-	-	1.873.799.654
Thuế thu nhập nhà đầu tư	-	18.759.745.860	79.885.332.239	(88.618.733.284)	-	-	-	10.026.344.815
Thuế giá trị gia tăng	-	215.658.018	399.274.545	(345.899.536)	(247.513.125)	-	-	21.519.902
Các loại thuế khác	-	1.956.144.226	8.073.751.978	(8.690.944.463)	-	-	-	1.338.951.741
	-	62.703.932.597	111.191.401.166	(197.629.047.599)	(247.513.125)	-	37.429.555.539	13.448.328.578

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**23. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>30/6/2023</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2023</b> <b>VND</b>
Chi phí lãi vay	11.908.596.993	40.588.562.107
Các chi phí khác	4.269.517.354	3.038.168.100
	<b>16.178.114.347</b>	<b>43.626.730.207</b>

**24. Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của ACBS là:

	<b>Vốn điều lệ được duyệt và đã góp</b>	
	<b>VND</b>	<b>%</b>
Ngân hàng TMCP Á Châu	3.000.000.000.000	100%

**25. Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ**

**(a) Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ (Số lượng)**

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
Cổ phiếu	3.850.094	3.850.094
Trái phiếu	200.000	200.000
	<b>4.050.094</b>	<b>4.050.094</b>

**(b) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty**

	<b>30/6/2023</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2023</b> <b>VND</b>
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	496.842.567.000	315.528.532.000
TSTC chờ thanh toán	22.131.284.000	1.035.714.000
	<b>518.973.851.000</b>	<b>316.564.246.000</b>

**(c) TSTC chờ về của Công ty**

	<b>30/6/2023</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2023</b> <b>VND</b>
Cổ phiếu	45.388.000.000	750.000.000
Chứng quyền	4.917.251.000	1.580.993.000
	<b>50.305.251.000</b>	<b>2.330.993.000</b>

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**26. Doanh thu hoạt động**

**(a) Lãi/(lỗ) từ việc bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL**

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023	Số lượng	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán VND	Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán kỳ trước VND
Cổ phiếu	32.292.800	857.979.686.900	844.317.413.461	13.662.273.439	(49.912.219.070)
Trái phiếu	5.500.000	586.165.500.000	586.206.000.000	(40.500.000)	(332.110.000)
Chứng quyền do tổ chức khác phát hành	-	-	-	-	(12.609.293.135)
Chứng chỉ quỹ ETF	5.000	113.400.000	113.750.000	(350.000)	-
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) bán chứng khoán cơ sở				13.621.423.439	(62.853.622.205)
Lãi khi đáo hạn chứng quyền do tổ chức khác phát hành				-	2.514.053.100
Lãi thuần vị thế từ nghiệp vụ tự doanh chứng khoán phái sinh – Hợp đồng tương lai				-	544.100.000
Lãi bán – FVTPL – Giấy tờ có giá				8.704.600	-
(Lỗ)/lãi khi mua lại chứng quyền do Công ty phát hành				(5.126.469.772)	30.006.411.288
Lãi/(lỗ) khi đáo hạn chứng quyền do Công ty phát hành				7.332.921.392	(14.922.909.900)
				<u>15.836.579.659</u>	<u>(44.711.967.717)</u>

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK/HN

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

## 26. Doanh thu hoạt động (tiếp theo)

### (a) Lãi/(lỗ) từ việc bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Số lượng	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán VND	Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán kỳ trước VND
Cổ phiếu	44.010.800	2.152.549.604.000	2.202.461.823.070	(49.912.219.070)	97.397.061.775
Trái phiếu	7.070.000	710.589.040.000	710.921.150.000	(332.110.000)	(2.644.940.000)
Chứng quyền do tổ chức khác phát hành	12.234.500	14.083.811.000	26.693.104.135	(12.609.293.135)	(19.284.580.568)
Chứng chỉ quỹ ETF	-	-	-	-	2.933.620.088
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-	12.844.000.000
(Lỗ)/lãi bán chứng khoán cơ sở				(62.853.622.205)	91.245.161.295
Lãi khi đáo hạn chứng quyền do tổ chức khác phát hành				2.514.053.100	34.936.798.460
Lãi/(lỗ) thuần vị thế từ nghiệp vụ tự doanh chứng khoán phái sinh – hợp đồng tương lai				544.100.000	(4.391.680.000)
Lãi/(lỗ) khi mua lại chứng quyền do Công ty phát hành				30.006.411.288	(27.753.010.366)
Lỗ khi đáo hạn chứng quyền do Công ty phát hành				(14.922.909.900)	(131.033.000)
				(44.711.967.717)	93.906.236.389



Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK/HN

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

## 26. Doanh thu hoạt động (tiếp theo)

### (b) Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các TSTC và chứng quyền có đảm bảo

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023	Giá gốc tại ngày 30/6/2023 VND	Giá trị hợp lý/ giá thị trường tại ngày 30/6/2023 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/6/2023 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 1/1/2023 VND	Chênh lệch lãi/(lỗ) đánh giá lại trong kỳ VND
<b>TSTC ghi nhận theo FVTPL</b>					
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	582.044.310.970	479.910.593.415	(102.133.717.555)	(167.108.876.262)	64.975.158.707
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	7.770.909	8.216.701	445.792	445.792	-
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	250.260.528.888	274.251.953.200	23.991.424.312	(21.078.090.189)	45.069.514.501
	832.312.610.767	754.170.763.316	(78.141.847.451)	(188.186.520.659)	110.044.673.208
	Giá gốc tại ngày 30/6/2023 VND	Giá trị hợp lý/ giá thị trường tại ngày 30/6/2023 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/6/2023 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 1/1/2023 VND	Chênh lệch lãi/(lỗ) đánh giá lại trong kỳ VND
Chứng quyền có bảo đảm	59.364.420.100	70.925.785.000	(11.561.364.900)	(3.493.710.008)	(8.067.654.892)

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK/HN

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

## 26. Doanh thu hoạt động (tiếp theo)

### (b) Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các TSTC và chứng quyền có đảm bảo (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Giá gốc tại ngày 30/6/2022 VND	Giá trị hợp lý/ giá thị trường tại ngày 30/6/2022 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/6/2022 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 1/1/2022 VND	Chênh lệch lãi/(lỗ) đánh giá lại trong kỳ VND
<b>TSTC ghi nhận theo FVTPL</b>					
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	827.639.937.380	672.702.742.315	(154.937.195.065)	2.396.159.338	(157.333.354.403)
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	7.591.073	8.166.591	575.518	430.918	144.600
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	87.018.970.940	61.691.545.000	(25.327.425.940)	13.286.741.825	(38.614.167.765)
Chứng quyền có đảm bảo do tổ chức khác phát hành	1.171.558.000	587.000.000	(584.558.000)	(4.604.485.135)	4.019.927.135
	915.838.057.393	734.989.453.906	(180.848.603.487)	11.078.846.946	(191.927.450.433)
	Giá gốc tại ngày 30/6/2022 VND	Giá trị hợp lý/ giá thị trường tại ngày 30/6/2022 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/6/2022 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 1/1/2022 VND	Chênh lệch lãi/(lỗ) đánh giá lại trong kỳ VND
Chứng quyền có bảo đảm	23.540.357.621	12.602.039.000	10.938.318.621	(42.409.458.979)	53.347.777.600

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**26. Doanh thu hoạt động (tiếp theo)**

**(c) Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL, nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Từ TSTC ghi nhận theo FVTPL, nắm giữ đến ngày đáo hạn	9.143.217.681	11.010.952.898
▪ Thu nhập từ tiền gửi có kỳ hạn	4.118.287.681	3.874.259.341
▪ Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	5.024.930.000	7.136.693.557
Từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	83.801.946.578	44.329.998.274
Từ các khoản cho vay và phải thu	133.132.574.957	199.152.543.415
▪ Thu nhập từ hoạt động kỳ quỹ	129.992.343.908	196.446.037.069
▪ Thu nhập từ dịch vụ ứng trước tiền bán	1.511.904.376	2.706.506.346
▪ Thu nhập từ hoạt động gia hạn khoản vay kỳ quỹ	1.628.326.673	-
	<b>226.077.739.216</b>	<b>254.493.494.587</b>

**(d) Doanh thu không phải là thu nhập từ các TSTC**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Doanh thu từ nghiệp vụ môi giới chứng khoán	124.799.116.032	221.320.335.363
Doanh thu từ lưu ký chứng khoán	7.635.578.867	3.900.621.139
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	1.000.000.000	41.263.636
Thu nhập hoạt động khác	1.155.498.851	700.896.970
	<b>134.590.193.750</b>	<b>225.963.117.108</b>

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**27. Chi phí dự phòng các khoản cho vay và phải thu và chi phí đi vay của các khoản cho vay**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
(Hoàn nhập)/trích lập chi phí dự phòng TSTC và tài sản thế chấp (Thuyết minh 8)	(49.549)	563.181
Chi phí đi vay	61.923.502.476	99.096.576.351
Chi phí khác	3.178	3.649.424.973
	<b>61.923.456.105</b>	<b>102.746.564.505</b>

**28. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Chi phí lương cho nhân viên	47.054.124.236	69.796.871.107
Phí môi giới chứng khoán	22.294.376.286	37.174.846.028
Dịch vụ mua ngoài	14.526.507.318	10.274.107.660
Khấu hao tài sản cố định	7.878.716.412	3.748.538.495
Khác	10.520.236.936	16.112.743.651
	<b>102.273.961.188</b>	<b>137.107.106.941</b>

**29. Chi phí quản lý**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Chi phí lương	27.208.799.026	39.242.848.778
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.059.398.166	10.126.413.220
Khấu hao tài sản cố định	3.024.186.252	1.640.194.975
Thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ	2.119.154.597	2.106.070.900
Chi phí văn phòng phẩm	1.040.240.086	526.433.702
Chi phí khác	1.889.503.814	2.163.634.130
	<b>45.341.281.941</b>	<b>55.805.595.705</b>

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	254.577.960.137	9.084.936.218
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	50.915.592.027	1.816.987.244
Điều chỉnh lợi nhuận do hợp nhất báo cáo tài chính	(347.820.000)	(151.845.455)
Thu nhập không bị tính thuế	(1.004.986.000)	(1.355.182.711)
Chi phí không được khấu trừ thuế	16.513.427	2.753.389
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>49.579.299.454</b>	<b>312.712.466</b>

**(b) Thuế suất áp dụng**

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và Công ty con là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

**31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

ACBS có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
<b>Ngân hàng TMCP Á Châu</b>		
Lãi tiền gửi ngân hàng	45.363.371.866	10.445.867.790
Chi phí thuê văn phòng, điện nước phải trả	770.914.986	766.515.630
Doanh thu hoạt động môi giới	-	177.931.433
Chi phí khác	27.418.019	58.967.005
<b>Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên quản lý</b> <b>chủ chốt</b>	<b>6.171.428.000</b>	<b>2.398.131.410</b>

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

ACBS có các số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngân hàng TMCP Á Châu</b>		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	89.210.590.946	146.694.248.405
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng	893.804.287.561	1.414.439.780.822
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	-	350.000.000.000
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	5.425.307.096	22.463.712.241

### **32. Các cam kết**

#### ***Cam kết thuê***

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	15.791.784.156	15.771.384.147
Từ hai đến năm năm	52.189.016.352	59.897.108.393
	<b>67.980.800.508</b>	<b>75.668.492.540</b>

### **33. Thay đổi ước tính kế toán**

Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có thay đổi đáng kể nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được lập trong báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất hoặc các ước tính kế toán được lập cùng kỳ năm trước.

### **34. Các yếu tố theo thời vụ hoặc chu kỳ**

Kết quả hoạt động kinh doanh của ACBS không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ.

### **35. Các khoản mục bất thường**

Không có các khoản mục bất thường nào phát sinh trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

**Công ty TNHH Chứng khoán ACB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**36. Thay đổi trong cơ cấu của ACBS**

Không có thay đổi đáng kể nào trong cơ cấu của ACBS trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 so với báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

**37. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh được mang sang từ số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của ACBS tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của ACBS cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Ngày 10 tháng 8 năm 2023

Người lập:



Bà Phạm Thị Sanh  
Kế toán tổng hợp

Người soát xét:



Ông Võ Văn Văn  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Nguyễn Đức Hoàn  
Tổng Giám đốc



Số: *MLP.DICV-ACBS.23*

TP.HCM, ngày *10* tháng 08 năm 2023

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

*V/v Giải trình biến động lợi nhuận hợp nhất sau thuế 06 tháng 2023 so với 06 tháng 2022 trên 10% và lợi nhuận hợp nhất sau thuế chuyển từ lỗ (06 tháng 2022) sang lãi (06 tháng 2023).*

Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("ACBS") giải trình về chênh lệch lợi nhuận hợp nhất sau thuế 06 tháng 2023 so với 06 tháng 2022 trên 10% và lợi nhuận hợp nhất sau thuế chuyển từ lỗ (06 tháng 2022) sang lãi (06 tháng 2023) như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Báo cáo tài chính	Chỉ tiêu	06 tháng 2023	06 tháng 2022	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
Báo cáo tài chính hợp nhất	Lợi nhuận sau thuế	205	(9)	214

Lý do ảnh hưởng chủ yếu: Thị trường chứng khoán vừa trải qua 06 tháng đầu năm 2023 với nhiều biến động tăng, giảm đan xen do ảnh hưởng mạnh mẽ của nhiều yếu tố vĩ mô trong nước và quốc tế đã tác động đến kết quả kinh doanh của ACBS.

- Doanh thu hoạt động giảm với số tiền 54 tỷ đồng, trong đó: lãi từ hoạt động đầu tư tăng 104 tỷ đồng; lãi từ các khoản cho vay giảm 66 tỷ đồng; doanh thu hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán giảm 92 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2022.
- Chi phí hoạt động kinh doanh giảm 310 tỷ đồng, biến động giảm này chủ yếu từ khoản lỗ các tài sản tài chính giảm 234 tỷ đồng; chi phí đi vay của các khoản cho vay giảm 41 tỷ đồng; chi phí nghiệp vụ môi giới giảm 35 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2022.
- Chi phí quản lý giảm 8 tỷ đồng.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 50 tỷ đồng.

Như vậy, do ảnh hưởng trọng yếu của các yếu tố nêu trên, lợi nhuận hợp nhất sau thuế 06 tháng 2023 so với 06 tháng 2022 đã tăng 205 tỷ đồng và chuyển từ lỗ (06 tháng 2022) sang lãi (06 tháng 2023). ACBS giải trình để Quý Cơ quan hữu quan được rõ.

Trân trọng

**Nơi nhận**

- Như trên;
- Lưu P.HC và P.KT



*Nguyễn Đức Hoàn*